

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH LIÊM
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 4 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH LIÊM - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Xuân Cảnh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Cường;
2. Bà Lê Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2020 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2020/TB-TA ngày 16/4/2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Thu G - sinh năm 1992; có mặt,
2. **Bị đơn:** Anh Trần Tuấn Đ1 - sinh năm 1991; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt),
3. **Người làm chứng:** Ông Trần Văn Đ2 - sinh năm 1966; có mặt,
Cùng ĐKKHKT: Thôn 4 T, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - chị Trần Thị Thu G trình bày:* Chị kết hôn với anh Trần Tuấn Đ1 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày 08/02/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh Đ1 tại thôn 4 T, xã TH. Anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 03

tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng kết hôn lúc tuổi còn trẻ, sau khi kết hôn chị còn học Đại học, không đi làm; anh Đ1 làm tự do, công việc không ổn định. Hơn nữa, anh Đ1 mải chơi, không chịu khó làm ăn, nên kinh tế vợ chồng phụ thuộc vào bố mẹ anh Đ1, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Chị và mọi người trong gia đình anh Đ1 đã khuyên bảo anh Đ1 nhiều lần nhưng anh Đ1 không thay đổi. Cứ mỗi lần chị khuyên bảo, anh Đ1 lại quát mắng và đánh chị. Do không chịu nổi, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 7/2015, từ đó vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Năm 2018, chị đã làm đơn xin ly hôn anh Đ1 và chính quyền, đoàn thể xã Thanh Hương tiến hành hoà giải song anh Đ1 vắng mặt, nên hoà giải không thành. Sau đó, vì con chung của vợ chồng còn nhỏ nên chị chưa muốn ly hôn. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, việc đoàn tụ là không thể; nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ1.

- Về con: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần An P - sinh ngày 23/5/2012; cháu P sống cùng với anh Đ1 và bố mẹ của anh Đ1 kể từ khi vợ chồng chị sống ly thân. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu P, không yêu cầu anh Đ1 cấp dưỡng nuôi con. Về con nuôi, con riêng: Không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng chị không có tài sản chung gì, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng chị không nợ cá nhân, tập thể, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai ngày 10/02/2020, bị đơn - anh Trần Tuấn Đ1 trình bày:* Anh kết hôn với chị Trần Thị Thu G trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày 08/02/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh tại thôn 4 T, xã TH. Anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, lối sống, cách sống dẫn đến tình cảm lạnh nhạt. Đến tháng 8/2015, anh chị sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên bảo về đoàn tụ, chính quyền địa phương xã Thanh Hương hoà giải, song không thành. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị G xin ly hôn, anh nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần An P - sinh ngày 23/5/2012; cháu P sống cùng với anh và bố mẹ của anh kể từ khi sinh ra tới giờ rất ổn định. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu P, không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung gì, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng không nợ cá nhân, tập thể, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 21/02/2020, người làm chứng - ông Trần Văn Đ2 trình bày:* Ông là bố đẻ của anh Trần Tuấn Đ1 và là bố chồng của chị Trần Thị Thu G. Năm 2012, anh Đ1 và chị G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, sau đó về chung sống cùng với vợ chồng ông. Trong quá trình chung sống, do anh Đ1 và chị G kết hôn lúc trẻ tuổi, suy nghĩ chưa chín chắn, bất đồng về cách sống, nên vợ chồng sống không được hạnh phúc. Khoảng năm 2015 thì anh chị sống ly thân, vợ chồng ông nuôi con chung của anh chị. Nay, anh Đ1 và chị G xin ly hôn, ông không có ý kiến gì, tùy anh chị quyết định. Về con chung của anh chị thì ông đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của cháu P.

** Xác minh tại UBND xã Thanh Hương xác định:* Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn giữa chị G và anh Đ1 là do anh chị kết hôn lúc còn trẻ, chị G sau khi kết hôn còn học Đại học, không đi làm; anh Đ1 làm tự do, công việc không ổn định, nên kinh tế vợ chồng phụ thuộc vào bố mẹ anh Đ1. Hơn nữa, anh Đ1 mải chơi, không chịu khó làm ăn, nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh chị sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Năm 2018, chị G có làm đơn xin ly hôn anh Đ1; chính quyền, đoàn thể xã Thanh Hương tiến hành hoà giải mâu thuẫn của vợ chồng anh chị, song anh Đ1 vắng mặt, nên hoà giải không thành. Nay, chị G có đơn xin ly hôn với anh Đ1, quan điểm của chính quyền địa phương là đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm giải quyết cho anh chị được ly hôn bởi mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng từ nhiều năm nay, anh chị không còn yêu thương nhau nữa, tình cảm vợ chồng đều không còn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Trần Tuấn Đ1 đến Tòa án để tham gia buổi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng anh Đ1 vắng mặt (anh Đ1 có làm đơn xin vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, phiên hoà giải và phiên tòa); nên Tòa án không hoà giải giữa các đương sự được.

**** Tại phiên tòa:***

- Chị Trần Thị Thu G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Tuấn Đ1. Về con chung: Trước đây chị có nguyện vọng được nuôi con chung của vợ chồng là cháu Trần An P - sinh ngày 23/5/2012, không yêu cầu anh Trần Tuấn Đ1 cấp dưỡng nuôi con. Nay do công việc chị phải đi làm ăn xa nhà, nên chị nhất trí để anh Đạt nuôi dưỡng cháu P, chị sẽ tự cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải

quyết. Tài sản, công nợ và các vấn đề khác, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Trần Văn Đ2 giữ nguyên quan điểm như trong bản tự khai và nhất trí việc để anh Đ1 nuôi dưỡng cháu P.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội - Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu G và anh Trần Tuấn Đ1. Về con chung: Giao cháu Trần An P - sinh ngày 23/5/2012 cho anh Trần Tuấn Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị Trần Thị Thu G không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Chị Trần Thị Thu G phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu G có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là anh Trần Tuấn Đ1 hiện cư trú tại xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm.

Bị đơn Trần Tuấn Đ1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Thu G và anh Trần Tuấn Đ1 là tự nguyện, hợp pháp. Do anh chị không hợp nhau về tính cách, lối sống, quan điểm sống và cách nuôi dạy con chung; hơn nữa anh chị kết hôn lúc tuổi còn trẻ và kinh tế không ổn định, nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ năm 2015 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Anh Đạt và chị G đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và mong muốn ly hôn. Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị G và anh Đ1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị G xin ly hôn anh Đ1 là có căn cứ, phù hợp với thực tế

và pháp luật được quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Thu G và anh Trần Tuấn Đ1 có 01 con chung là cháu Trần An P - sinh ngày 23/5/2012. Cháu P hiện sống ổn định với anh Đ1 kể từ khi anh Đ1 và chị G sống ly thân. Chị G và anh Đ1 đều có nguyện vọng được nuôi cháu P và không yêu cầu bên kia có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con; còn cháu P thì có nguyện vọng được ở với anh Đ1. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu P sống ổn định với anh Đ1 kể từ khi chị G, anh Đ1 sống ly thân cho đến nay. Hơn nữa, cháu P có nguyện vọng được ở với anh Đ1 nếu anh chị ly hôn và tại phiên tòa, chị G cũng nhất trí để anh Đ1 nuôi dưỡng cháu P. Vì vậy, nên giao cháu P cho anh Đ1 nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu P và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh Đ1 không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị G, anh Đ1 không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Thu G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu G và anh Trần Tuấn Đ1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần An P - sinh ngày 23/5/2012 cho anh Trần Tuấn Đ1 tiếp tục nuôi dưỡng, cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi; chị Trần Thị Thu G không phải cấp dưỡng nuôi con. Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Án phí: Chị Trần Thị Thu G phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004903 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Thanh Liêm;
- Chi cục THADS huyện Thanh Liêm;
- UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Xuân Cảnh